

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
ARMEPHACO
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0100109191
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-03-30 13:57:17
Foxit Reader Version: 9.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 38



CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Armephaco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị Y tế Quân đội được thành lập theo Quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/8/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/8/1996 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/4/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Phòng Đăng ký kinh doanh và tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính TP. Hà Nội) cấp ngày 23/6/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 ngày 19/8/2025 về việc cập nhật lại địa giới hành chính.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 19/8/2025 của Công ty là 130.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng*).

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO.

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Công Đoàn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Vũ Thị Cẩm Trang	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Mạnh Hiền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Đình Sơn	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tống Văn Biên	Phó Tổng Giám đốc - Phụ trách Kinh doanh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Dương Đình Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026

Số: 233/2026/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Armephaco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Armephaco, được lập ngày 28/3/2026 từ trang 05 đến trang 38 bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Mai Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy ủy quyền số: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026

Vũ Xuân Hùng
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.406.803.660.548	1.097.544.491.763
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	86.493.575.606	40.436.473.607
1. Tiền	111		86.423.575.606	40.436.473.607
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		31.000.000.000	9.032.368.957
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	31.000.000.000	9.032.368.957
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		860.649.794.315	760.086.786.746
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	622.323.515.407	593.968.877.424
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	227.170.028.640	152.230.280.302
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	16.231.898.076	18.778.510.921
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(5.075.647.808)	(4.890.881.901)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	406.572.091.474	277.577.980.719
1. Hàng tồn kho	141		407.743.766.576	277.577.980.719
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.171.675.102)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.088.199.153	10.410.881.734
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.771.884.123	745.063.878
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.286.056.982	9.653.358.211
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	30.258.048	12.459.645
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		109.861.882.913	97.871.724.821
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.864.147.040	1.829.397.040
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.864.147.040	1.829.397.040
II. Tài sản cố định	220		50.231.130.931	38.892.265.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	50.176.426.341	38.733.018.042
- Nguyên giá	222		209.274.565.944	199.499.095.157
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(159.098.139.603)	(160.766.077.115)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	54.704.590	159.247.886
- Nguyên giá	228		1.489.469.325	1.489.469.325
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.434.764.735)	(1.330.221.439)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.228.574.518
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.228.574.518
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	51.059.479.937	49.482.941.514
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		45.922.961.307	44.582.941.514
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.000.000)	(22.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	5.136.518.630	4.900.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.707.125.005	6.438.545.821
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	6.707.125.005	6.438.545.821
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.516.665.543.461	1.195.416.216.584

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.311.108.039.786	994.608.296.241
I. Nợ ngắn hạn	310		1.310.173.587.786	993.673.844.241
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	406.088.916.192	301.726.407.425
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	206.596.031.433	119.434.653.237
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	3.960.967.682	3.144.143.576
4. Phải trả người lao động	314		6.050.108.533	7.448.352.623
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	8.594.302.148	77.395.343.333
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	89.487.744.377	77.956.795.624
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	589.371.972.962	406.450.153.964
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		23.544.459	117.994.459
II. Nợ dài hạn	330		934.452.000	934.452.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	934.452.000	934.452.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		205.557.503.675	200.807.920.343
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	205.510.709.438	200.761.126.106
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.691.061.355	18.691.061.355
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.519.648.083	51.770.064.751
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.770.064.751	48.117.379.151
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.749.583.332	3.652.685.600
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		46.794.237	46.794.237
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		46.794.237	46.794.237
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.516.665.543.461	1.195.416.216.584

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026
Tổng Giám đốc



Dương Đình Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.385.279.138.835	1.073.525.239.305
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	492.881.455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	1.385.279.138.835	1.073.032.357.850
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.296.390.194.223	988.183.739.005
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		88.888.944.612	84.848.618.845
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	933.800.844	1.052.635.051
7. Chi phí tài chính	22	6.4	19.555.661.685	12.695.925.275
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.601.365.407	8.404.342.775
8. Phần lãi (lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh	24		7.498.720.196	7.407.599.312
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	22.954.332.979	32.081.748.393
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	43.572.782.764	41.699.761.848
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		11.238.688.224	6.831.417.692
12. Thu nhập khác	31	6.6	342.706.819	77.531.120
13. Chi phí khác	32	6.6	2.756.587.363	1.194.832.453
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(2.413.880.544)	(1.117.301.333)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		8.824.807.680	5.714.116.359
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	4.075.224.348	2.061.430.759
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.749.583.332	3.652.685.600
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		4.749.583.332	3.652.685.600
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	365	281

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Dương Đình Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.824.807.680	5.714.116.359
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		8.535.020.093	7.705.565.074
- Các khoản dự phòng	03		1.356.441.009	1.243.076.295
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.258.520	5.314.012
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(913.504.180)	(912.583.677)
- Chi phí lãi vay	06		13.601.365.407	8.404.342.775
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.405.388.529	22.159.830.838
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(119.497.465.187)	(135.448.983.601)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(130.165.785.857)	(36.754.028.571)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		126.931.043.934	127.802.587.061
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.295.399.429)	(1.699.023.397)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.836.734.852)	(11.685.545.613)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.099.782.810)	(1.363.553.420)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(94.450.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(103.653.185.672)	(36.988.716.703)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(18.645.310.578)	(6.632.063.162)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		80.049.636	64.293.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23.477.157.534)	(6.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.382.368.957	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.448.518.192	386.983.938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.211.531.327)	(13.080.785.587)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.017.250.602.606	592.358.602.530
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(834.328.783.608)	(556.575.854.218)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		182.921.818.998	35.782.748.312
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		46.057.101.999	(14.286.753.978)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.436.473.607	54.723.227.585
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	86.493.575.606	40.436.473.607

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bình



Đương Đình Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Armephaco tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo Quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/8/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/8/1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/4/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Phòng Đăng ký kinh doanh và tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính TP. Hà Nội) cấp ngày 23/6/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 ngày 19/8/2025 về việc cập nhật lại địa chỉ do thay đổi địa giới hành chính.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 19/8/2025 của Công ty là 130.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng*).

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO.

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động Công ty mẹ và Công ty con tại ngày 31/12/2025 là: 225 người (Tại ngày 31/12/2024 là 286 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị Y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Hoạt động Y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Hà Nội	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%	100%
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Hà Nội	Sản xuất bơm tiêm sử dụng 1 lần và sản xuất dụng cụ y tế	32,3%	32,3%	32,3%

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các Đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Armephaco Xí nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	D2-11 Đường số 1, Khu dân Cư Nam Long, phường Cái Răng, TP. Cần Thơ.
Chi nhánh Hà Nội	Số 8 Tăng Bạt Hổ, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội (Ngừng hoạt động từ năm 2018)
Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng	Số 31 Bùi Công Trứ, Phường Xuân Hòa, TP. Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Armephaco, Công ty các con của Công ty Cổ phần Armephaco là Công ty TNHH MTV 120 Armephaco; Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco; Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Phẩm 150 Cophavina.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2025.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán	03 - 08

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ .

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập Báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại, không tổ chức thành các bộ phận riêng biệt và hoạt động duy nhất tại lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.258.178.178	590.824.814
Tiền gửi ngân hàng	85.165.397.428	38.535.248.793
Tiền đang chuyển	-	1.310.400.000
Các khoản tương đương tiền	70.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	70.000.000	-
Tổng	86.493.575.606	40.436.473.607

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	31.000.000.000	31.000.000.000	9.032.368.957	9.032.368.957
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng</i>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (*)	6.200.000.000	6.200.000.000	8.200.000.000	8.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (*)	800.000.000	800.000.000	832.368.957	832.368.957
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 (*)	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (*)	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-
Dài hạn	5.136.518.630	5.136.518.630	4.900.000.000	4.900.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng</i>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (**)	5.136.518.630	5.136.518.630	4.900.000.000	4.900.000.000
Tổng	36.136.518.630	36.136.518.630	13.932.368.957	13.932.368.957

(*) Là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại, thời hạn 06 - 12 tháng, lãi suất 4% đến 6,0%/năm. Đồng thời, khoản tiền gửi có giá trị 8 tỷ được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty, như được trình bày tại Thuyết minh số 5.17.

(**) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP với kỳ hạn 13 tháng và lãi suất từ 4,2% đến 4,7%/năm.

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	622.323.515.407	593.968.877.424
Bệnh viện Nhi Đồng 1	-	4.941.749.000
Công ty Cổ phần Y tế DNT Việt Nam	19.607.739.531	8.828.137.603
Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Cù Lao Minh	13.755.000.000	-
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Kashima	22.235.396.508	-
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	32.167.037.123	32.167.037.123
Công ty 36.66	3.601.341.607	12.101.341.607
Công ty Cổ phần Hancorp	9.849.377.267	6.206.938.506
Phải thu các đối tượng khác	521.107.623.371	529.723.673.585
Tổng	622.323.515.407	593.968.877.424

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	227.170.028.640	152.230.280.302
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	20.690.981.187	20.690.981.187
Công ty Cổ phần EROMED	-	33.215.165.000
Công ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế QV	17.095.519.566	17.095.519.566
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	14.847.080.961	14.847.080.961
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Việt Liên	14.138.141.500	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư Và Phát triển ABG Việt Nam	25.340.000.000	-
Phải thu các đối tượng khác	135.058.305.426	66.381.533.588
Tổng	227.170.028.640	152.230.280.302

5.5 Phải thu khác

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	16.231.898.076		18.778.510.921	-
Tạm ứng	10.974.951.834	-	13.640.796.868	-
Ký cược, ký quỹ	3.468.585.751	-	794.875.749	-
Phải thu khác	1.788.360.491	-	4.342.838.304	-
- Lãi vay trích trước	201.646.576	-	-	-
- Phải thu đối tượng khác	1.586.713.915	-	4.342.838.304	-
Dài hạn	1.864.147.040	-	1.829.397.040	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.864.147.040	-	1.829.397.040	-
Tổng	18.096.045.116		20.607.907.961	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.6 Nợ xấu

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	5.075.647.808	-	4.935.881.901	45.000.000
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn từ 06 tháng đến 01 năm	Quá hạn từ 01 năm đến 02 năm	Quá hạn từ 02 năm đến 03 năm	Quá hạn trên 03 năm
Công ty TNHH TMDV SXCK inox Hải Thanh	-	-	-	1.472.500.000
Công ty TNHH Dược phẩm Bạch Yến	-	-	-	506.804.517
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Công nghệ Xây dựng	-	-	-	174.500.000
Công ty Cổ phần TBYT Việt Thắng	-	-	-	69.170.000
Công ty Cổ phần Liên doanh Li Ly Pháp	-	-	-	133.198.765
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Đăng Pharmaceutical	-	-	-	353.651.967
Công ty Cổ phần Dược phẩm Kỳ Phương	-	-	-	125.328.600
Công ty TNHH MTV MC-FOOD	-	-	-	158.083.488
Công ty TNHH Vân Anh	-	-	-	169.880.000
Lê Đình Chiến	-	-	-	445.730.704
Các đối tượng khác	-	-	-	1.466.799.767
Tổng	-	-	-	5.075.647.808

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	72.500.601.371	(1.066.660.836)	80.706.945.339	-
Công cụ, dụng cụ	556.882.221	-	288.744.699	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.459.972.200	-	17.275.155.371	-
Thành phẩm	19.731.223.397	(64.903.977)	23.330.331.650	-
Hàng hóa	294.495.087.387	(40.110.289)	155.976.803.660	-
Tổng	407.743.766.576	(1.171.675.102)	277.577.980.719	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	1.771.884.123	745.063.878
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	1.326.808.226	494.390.839
Chi phí sửa chữa, cải tạo	288.373.979	125.673.039
Chi phí khác	156.701.918	125.000.000
Dài hạn	6.707.125.005	6.438.545.821
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	1.795.179.167	1.747.395.133
Chi phí sửa chữa, kiểm định	3.516.522.337	2.607.526.838
Chi phí khác	1.395.423.501	2.083.623.850
Tổng	8.479.009.128	7.183.609.699

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2025	97.790.102.209	94.109.837.302	6.319.814.410	1.279.341.236	199.499.095.157
Tăng trong năm	12.584.287.143	7.289.597.953	-	-	19.873.885.096
Mua trong năm	12.584.287.143	7.289.597.953	-	-	19.873.885.096
Giảm trong năm	948.972.973	8.855.691.336	-	293.750.000	10.098.414.309
Thanh lý, nhượng bán	948.972.973	8.855.691.336	-	293.750.000	10.098.414.309
Số dư tại 31/12/2025	109.425.416.379	92.543.743.919	6.319.814.410	985.591.236	209.274.565.944
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2025	75.011.500.996	79.384.456.002	5.090.778.881	1.279.341.236	160.766.077.115
Tăng trong năm	5.064.176.050	2.971.895.121	394.405.626	-	8.430.476.797
Khấu hao trong năm	5.064.176.050	2.971.895.121	394.405.626	-	8.430.476.797
Giảm trong năm	948.972.973	8.855.691.336	-	293.750.000	10.098.414.309
Thanh lý, nhượng bán	948.972.973	8.855.691.336	-	293.750.000	10.098.414.309
Số dư tại 31/12/2025	79.126.704.073	73.500.659.787	5.485.184.507	985.591.236	159.098.139.603
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	22.778.601.213	14.725.381.300	1.229.035.529	-	38.733.018.042
Tại 31/12/2025	30.298.712.306	19.043.084.132	834.629.903	-	50.176.426.341

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 90.619.043.750 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 91.877.382.295 đồng).
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 3.435.164.451 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 5.438.330.253 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2025	1.489.469.325	1.489.469.325
Tăng trong năm	-	-
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2025	<u>1.489.469.325</u>	<u>1.489.469.325</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2025	1.330.221.439	1.330.221.439
Tăng trong năm	104.543.296	104.543.296
Khấu hao trong năm	104.543.296	104.543.296
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2025	<u>1.434.764.735</u>	<u>1.434.764.735</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2025	<u>159.247.886</u>	<u>159.247.886</u>
Tại 31/12/2025	<u>54.704.590</u>	<u>54.704.590</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 1.240.285.000 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 1.092.285.000 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025		Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ	Giá trị ghi sổ/ Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ/ Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		45.922.961.307	-	44.582.941.514	-
Công ty CP Thiết bị Y tế Vinahankook	32,30%	45.922.961.307	-	44.582.941.514	-
Đầu tư vào đơn vị khác		22.000.000	(22.000.000)	22.000.000	(22.000.000)
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam (CPV)	10%	22.000.000	(22.000.000)	22.000.000	(22.000.000)
Tổng		45.944.961.307	(22.000.000)	44.604.941.514	(22.000.000)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	406.088.916.192	406.088.916.192	301.726.407.425	301.726.407.425
RV Healthcare Pte Ltd	17.026.245.960	17.026.245.960	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương I - PHARBACO	-	-	11.959.675.875	11.959.675.875
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VRT	5.726.585.124	5.726.585.124	12.645.266.847	12.645.266.847
Richwell Trading Private Limited	74.040.663.500	74.040.663.500	-	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật Kim Hữu	13.399.153.600	13.399.153.600	-	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật Thanh Hà	12.571.881.000	12.571.881.000	-	-
Công ty Cổ phần Nhà Máy Trang Thiết Bị Y Tế Usm Healthcare	19.299.746.356	19.299.746.356	-	-
Công ty TNHH MEDISON - Việt Nam	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Smart Solutions Trading Corp	2.968.200.883	2.968.200.883	2.968.200.883	2.968.200.883
Công ty Cổ phần Dược phẩm T&T	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Bắc Hà	-	-	1.250.799.100	1.250.799.100
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Thái Sơn	-	-	4.410.778.703	4.410.778.703
Công ty TNHH Hóa Dược phẩm Phương Phúc	-	-	10.880.996.494	10.880.996.494
PHARMASCIENCE INC	5.581.340.680	5.581.340.680	10.461.634.210	10.461.634.210
Công ty Cổ phần Dược phẩm T&T	14.375.218.305	14.375.218.305	14.375.218.305	14.375.218.305
Công ty TNHH Amec Holdings	17.777.365.000	17.777.365.000	17.777.365.000	17.777.365.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	223.322.515.784	223.322.515.784	212.996.472.008	212.996.472.008
Tổng	406.088.916.192	406.088.916.192	301.726.407.425	301.726.407.425

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	206.596.031.433	119.434.653.237
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	16.132.636.500	16.132.636.500
Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các công trình	17.644.000.000	-
Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ninh	-	3.931.559.756
Công ty Cổ phần EROMED	13.806.733.000	-
Công Ty Cổ Phần Liworldco	24.575.000.000	-
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	33.185.303.400	-
Công ty TNHH Công nghệ Cao su Việt nam	17.586.254.893	42.215.938.543
Cục Cảnh Sát Điều Tra Tội Phạm Về Ma Tuý	32.515.150.220	-
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	-	6.411.490.313
Đối tượng khác	51.150.953.420	50.743.028.125
Tổng	206.596.031.433	119.434.653.237

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
Phải nộp	3.144.143.576	14.553.537.403	13.736.713.297	3.960.967.682
Thuế giá trị gia tăng	242.235.657	7.030.705.782	6.972.284.872	300.656.567
Thuế XNK	-	28.111.248	28.111.248	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.910.917.650	4.075.224.348	3.099.782.810	2.886.359.188
<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>1.910.917.650</i>	<i>3.421.004.303</i>	<i>2.445.562.765</i>	<i>888.383.882</i>
<i>Truy thu thuế các năm trước</i>	<i>-</i>	<i>654.220.045</i>	<i>654.220.045</i>	<i>-</i>
Thuế thu nhập cá nhân	990.990.269	1.315.223.924	1.532.262.266	773.951.927
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.104.272.101	2.104.272.101	-
Phải thu	12.459.645	12.459.645	30.258.048	30.258.048
Thuế giá trị gia tăng	12.459.645	12.459.645	30.258.048	30.258.048

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	8.594.302.148	77.395.343.333
Chi phí độc hại	18.000.000	9.800.000
Chi phí tiền điện	316.000.000	89.000.000
Chi phí lãi vay	8.022.621.318	73.237.560.523
Trích trước chi phí thực hiện đơn hàng	-	851.402.800
Trợ cấp thôi việc	49.725.000	49.725.000
Chi trích thưởng trả công tiêu thụ hàng các HĐKT	187.955.830	3.157.855.010
Tổng	8.594.302.148	77.395.343.333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.16 Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	89.487.744.377	77.956.795.624
Kinh phí công đoàn	3.144.240.429	3.137.092.699
Bảo hiểm xã hội	230.339.256	83.493.931
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.836.000	248.736.000
Phải trả, phải nộp khác	85.872.328.692	74.487.472.994
<i>Cô tức phải trả cho Cổ đông</i>	<i>877.584.667</i>	<i>877.584.667</i>
<i>Tiền nhà khu gia đình X130</i>	<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư y tế Việt Mỹ</i>	<i>13.482.401</i>	<i>13.482.401</i>
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng (*)</i>	<i>55.955.367.997</i>	<i>46.695.588.644</i>
<i>Nguyễn Thị Thùy Linh</i>	<i>9.745.360.000</i>	<i>9.745.360.000</i>
<i>Công ty Thái Sơn</i>	<i>552.742.873</i>	<i>552.742.873</i>
<i>Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật và Thương mại Hàn Việt</i>	<i>7.731.633.352</i>	-
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	<i>10.546.157.402</i>	<i>16.152.714.409</i>
Dài hạn	934.452.000	934.452.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	934.452.000	934.452.000
Tổng	90.422.196.377	78.891.247.624

- (*) Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng theo Hợp đồng thuê đất số 3258/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 14.176 m² đất tại xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3259/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 15.276 m² đất tại 118B Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3260/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 11.000 m² đất tại 118A Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội; Hợp đồng 3261/HĐ-BQP về việc thuê 1.266,5 m² đất tại địa chỉ Số 8 Tăng Bạt Hổ, phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (1)	589.371.972.962	589.371.972.962	1.017.250.602.606	834.328.783.608	406.450.153.964	406.450.153.964
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (2)	71.038.125.500	71.038.125.500	130.444.806.480	128.846.536.952	69.439.855.972	69.439.855.972
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (3)	53.331.502.983	53.331.502.983	156.059.099.771	151.544.374.507	48.816.777.719	48.816.777.719
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội (4)	151.283.589.172	151.283.589.172	242.577.914.309	176.249.766.117	84.955.440.980	84.955.440.980
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch 2 (5)	56.153.332.693	56.153.332.693	116.674.679.837	121.163.426.437	60.642.079.293	60.642.079.293
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đông Đô (6)	17.090.371.484	17.090.371.484	55.585.438.284	38.495.066.800	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	9.746.359.130	9.746.359.130	9.746.359.130	-	-	-
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Thương mại và Đầu Tư An Huy (7)	-	-	1.727.250.000	1.727.250.000	-	-
Vay cá nhân (8)	203.000.000.000	203.000.000.000	203.000.000.000	-	-	-
Tổng	27.728.692.000	27.728.692.000	101.435.054.795	216.302.362.795	142.596.000.000	142.596.000.000
	589.371.972.962	589.371.972.962	1.017.250.602.606	834.328.783.608	406.450.153.964	406.450.153.964

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

<1> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0262/2025/HDDHM-PN/SHB.110100 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ngày 10/06/2025 với giá trị hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Mục đích sử dụng: Mục đích bảo lãnh, mục đích phát hành L/C, mục đích bảo lãnh, mục đích chiết khấu; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa 9 tháng, lãi suất trả tối đa bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Biện pháp bảo đảm: cụ thể theo Điều 4. Biện pháp bảo đảm trong hợp đồng.

Hợp đồng hạn mức cho vay số 0550/2025/HDDHM-PN/SHB.130100 ngày 05/11/2025 giữa Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm 150 Cophavina và Công ty với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ngày 10/06/2025 với giá trị hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng (từ ngày 05/11/2025 đến hết ngày 04/11/2026); lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa 9 tháng, lãi suất trả tối đa bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Bên vay thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, có giá trị: 2.000.000.000 VND, Lãi suất 4,3% năm. Thời hạn 12 tháng.

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0112/2025/HDDHM-PN/SHB.110100 ngày 29/4/2025 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco. Giá trị hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ đồng). Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, lãi suất quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ.

<2> Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1758456/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô ngày 05/12/2024 với hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cho vay; mở L/C và phát hành bảo lãnh thanh toán là 60 tỷ đồng; hạn mức bảo lãnh (ngoài bảo lãnh thanh toán) là 20 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày kí HĐTD hạn mức đến hết ngày 30/11/2025. Thời hạn cho vay tối đa là 9 tháng đối với mỗi khoản rút vốn vay. Lãi suất được xác định theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm (Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bao lãnh/ký quỹ).

<3> Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 98/2025/HĐTD/TLG với Ngân hàng TMCP Tiên Phong ngày 27/05/2025 với hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, hạn mức L/C là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 600 tỷ đồng. Giá trị HMTD trên đây bao gồm Dự nợ theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 104/2024/HĐTD/TLG ký ngày 15/05/2024. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày kí kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là các Hợp đồng thế chấp tài sản lần lượt: Hợp đồng thế chấp tài sản số 85/2019/HDBD/TLG/01 ngày 13/3/2019; HĐ số 519/2024/HDBD/TLG ngày 05/12/2024; số 81/2025/HDBD/TLG ngày 24/02/2025; số 26/2025/HDBD/TLG ngày 20/01/2025; số 154/2025/HDBD/TLG ngày 07/05/2025; số 189/2025/HDBD/TLG ngày 13/05/2025; số 341/2024/HDBD/TLG ngày 04/09/2024; số 518/2024/HDBD/TLG ngày 11/12/2024; số 570/2024/HDBD/TLG ngày 26/12/2024; số 569/2024/HDBD/TLG ngày 26/12/2024; số 517/2024/HDBD/TLG ngày 05/12/2024; số 06/2025/HDBD/TLG ngày 16/01/2025; số 17/2025/HDBD/TLG ngày 14/01/2025; số 230/2024/HDBD/TLG ngày 21/06/2024; số 118/2025/HDBD/TLG ngày 13/03/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 326/2024/HĐTD/TLG ngày 18/12/2024 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco. Giá trị hạn mức 55.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng). Trong đó hạn mức cho vay tối đa: 20.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng); hạn mức bảo lãnh: 55.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng). Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng; lãi suất quy định cụ thể theo từng khe ước nhận nợ.

<4> Hợp đồng hạn mức cho vay số 01/2025/CTD/VCBHN-120.ARME ngày 29/09/2025 giữa Công ty TNHH Một thành viên 120 ARMEPHACO với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Giới hạn cấp tín dụng là: 30.000.000.000 VND. Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 19/10/2026. Lãi suất vay: Áp dụng theo từng khe ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Bên vay thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Thế chấp: Hợp đồng tiền gửi số 01/2025/HĐTG/VCBHN-120ARMEPHACO, Giá trị: 3.000.000.000 VND, Lãi suất 5,1% năm. Thời hạn 12 tháng.

Hợp đồng hạn mức cho vay số 01/2025/CTD/VCBHN-COPHAVINA ngày 08/10/2025 giữa Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm 150 Cophavina với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Giới hạn cấp tín dụng là: 35.000.000.000 VND. Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 03/11/2026. Lãi suất vay: Áp dụng theo từng khe ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Bên vay thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Thế chấp:

+ Hợp đồng tiền gửi số 01/HĐTG/2022/VCBHN-150.COPHAVINA, Giá trị: 2.000.000.000 VND, Lãi suất 4,1% năm. Thời hạn 12 tháng.

+ Hợp đồng tiền gửi số 02/HĐTG/2022/VCBHN-150.COPHAVINA, Giá trị: 2.000.000.000 VND, Lãi suất 4,1% năm. Thời hạn 12 tháng.

+ Hàng tồn kho và khoản phải thu theo hợp đồng số 01/2022/HĐTC/HTK-KPT/VCBHN-COPHAVINA ngày 10/6/2022.

<5> Hợp đồng hạn mức cho vay số 359957.25.103.7161801.TD ngày 12/12/2025 giữa Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm 150 Cophavina và Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch 2; Hạn mức vay: Giới hạn cấp tín dụng là: 50.000.000.000 VND trong đó Hạn mức cho vay là: 30.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng); Hạn mức bảo lãnh thanh toán là: 4.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn tỷ đồng); Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán (bao gồm: Bảo lãnh dự thầu, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh tạm ứng, Bảo lãnh Bảo hành) là: 20.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng); Hạn mức phát hành LC (không gồm LC xuất khẩu) là: 10.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười tỷ đồng); Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm, vật tư y tế của Khách hàng; Thời hạn vay: Kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 26/11/2026; Lãi suất vay: Áp dụng theo từng khe ước nhận nợ; Bên vay thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2, có giá trị: 4.000.000.000 VND, Lãi suất 4,1% năm. Thời hạn 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

<6> Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số CLC-59635-01 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Đông Đô ngày 30/10/2025 với giá trị hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động thương mại được, thiết bị y tế; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay từng lần không được vượt quá 9 tháng. Biện pháp bảo đảm: cụ thể theo Điều 4. Biện pháp bảo đảm trong hợp đồng.

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC-54255-01 ký ngày 15/10/2025 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng- Chi nhánh Đông Đô và Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco. Giá trị của hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng.) trong đó, hạn mức cho vay là: 20.000.000.000 VND, hạn mức cấp bảo lãnh là: 20.000.000.000 VND. Thời gian duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng. Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phục vụ hoạt động sản xuất thiết bị y tế. Lãi suất cho vay: được thỏa thuận theo từng khế ước nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: Ký quỹ; bảo lãnh của Công ty Cổ phần ARMEPHACO theo Hợp đồng bảo lãnh số 19628503/HDBL/VPbank-15082025 ký ngày 15/10/2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

<7> Hợp đồng cho vay tiền số 2511/2025/ANHUY-PHACO với Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Đầu tư An Huy ngày 25/11/2025 số tiền vay 203 tỷ đồng. Mục đích cho vay: theo nhu cầu kinh doanh, đầu tư; thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền với lãi suất cho vay: 9%/năm.

<8> Hợp đồng vay các cá nhân thời hạn 01 năm, lãi suất từ 8,5%/năm đến 10%/năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Tổng
5.18 Vốn chủ sở hữu					
a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu					
Số dư tại 01/01/2024	130.000.000.000	18.691.061.355	20.727.377.784	300.000.000	169.718.439.139
Lãi trong năm trước	-	-	3.652.685.600	-	3.652.685.600
Hủy Chia cổ tức 2017-2023	-	-	26.000.000.000	-	26.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con Tặng khác	-	-	(193.940.186)	-	(193.940.186)
Số dư tại 31/12/2024	130.000.000.000	18.691.061.355	51.770.064.751	300.000.000	200.761.126.106
Số dư tại 01/01/2025	130.000.000.000	18.691.061.355	51.770.064.751	300.000.000	200.761.126.106
Lãi trong năm nay	-	-	4.749.583.332	-	4.749.583.332
Số dư tại 31/12/2025	130.000.000.000	18.691.061.355	56.519.648.083	300.000.000	205.510.709.438

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bộ Quốc phòng	37.700.000.000	37.700.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	11.208.330.000	11.208.330.000
Công ty TNHH Đầu tư Tài sản Việt Leader	30.303.780.000	30.303.780.000
Ông Phạm Công Đoàn	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	20.787.890.000	20.787.890.000
Tổng	130.000.000.000	130.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	(26.000.000.000)

d. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.369.496.256.403	1.058.894.910.958
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.782.882.432	14.630.328.347
Tổng	1.385.279.138.835	1.073.525.239.305
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	492.881.455
Tổng	-	492.881.455
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.369.496.256.403	1.058.402.029.503
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.782.882.432	14.630.328.347
Tổng	1.385.279.138.835	1.073.032.357.850

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	1.286.914.690.136	980.968.189.942
Giá vốn bán hàng hóa	8.303.828.985	7.215.549.063
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.171.675.102	0
Tổng	1.296.390.194.223	988.183.739.005

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	833.454.544	848.290.040
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	100.346.300	204.345.011
Tổng	933.800.844	1.052.635.051

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	13.601.365.407	8.404.342.775
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.953.037.758	4.286.268.488
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.258.520	5.314.012
Tổng	19.555.661.685	12.695.925.275

6.5 Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí bán hàng	22.954.332.979	32.081.748.393
Chi phí nhân viên	11.467.749.991	15.312.287.996
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	489.813.449	368.092.137
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	122.095.004	141.472.593
Chi phí bảo hành	-	27.868.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.838.652.462	10.515.193.667
Chi phí bằng tiền khác	1.036.022.073	5.716.833.111
Chi phí quản lý doanh nghiệp	43.572.782.764	41.699.761.848
Chi phí nhân viên quản lý	21.190.501.000	20.282.639.521
Chi phí vật liệu quản lý	1.856.711.565	1.673.697.148
Chi phí đồ dùng văn phòng	579.277.995	526.845.730
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.839.692.298	1.567.329.024
Thuế phí và lệ phí	5.320.778.775	6.455.906.764
Chi phí dự phòng	184.765.907	1.243.076.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.512.648.158	6.919.840.670
Chi phí bằng tiền khác	4.088.407.066	3.030.426.696
Tổng	66.527.115.743	73.781.510.241

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản, hàng hóa	80.049.636	64.293.637
Các khoản khác	262.657.183	13.237.483
Tổng	342.706.819	77.531.120
Chi phí khác		
Chi nộp phạt thuế, hành chính, bảo hiểm xã hội	1.787.356.068	253.701.744
Chi thanh lý hàng tồn kho	368.676.725	-
Chi phạt vi phạm hợp đồng	504.394.699	520.100.000
Chi phí khác	96.159.871	421.030.709
Tổng	2.756.587.363	1.194.832.453
Lợi nhuận khác	(2.413.880.544)	(1.117.301.333)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.075.224.348	2.061.430.759
Tổng	4.075.224.348	2.061.430.759

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ Công ty mẹ (VND)	4.749.583.332	3.652.685.600
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (các Công ty con) (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.749.583.332	3.652.685.600
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	365	281

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	297.484.630.289	309.626.330.520
Chi phí nhân công	59.129.606.225	60.046.562.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.535.020.093	7.705.565.074
Chi phí dự phòng	184.765.907	1.243.076.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.052.680.454	61.052.513.924
Chi phí khác bằng tiền	11.790.291.805	16.047.325.973
Tổng	416.176.994.773	455.721.374.337

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	1.570.835.462	964.549.998
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác	Lương	1.773.302.082	2.302.324.000

Trong đó:

Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Đoàn Mạnh Cường	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024)	-	56.000.000
Ông Phạm Công Đoàn	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/6/2024)	855.045.452	369.799.998
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024)	-	35.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT	170.278.785	115.310.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024)	-	35.000.000
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024)	-	35.000.000
Bà Vũ Thị Cẩm Trang	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/6/2024)	170.278.785	82.560.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Lương và thù lao thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm Trưởng Ban ngày 18/6/2024, Thành viên từ ngày 18/6/2024)	41.424.240	53.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 18/6/2024)	292.383.960	122.880.000
Ông Lê Mạnh Hiền	Thành viên BKS	41.424.240	39.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương Liên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024)	-	21.000.000

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Dương Đình Sơn	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 10/4/2024; Thôi Phó Tổng Giám đốc ngày 10/4/2024)	908.173.669	550.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/4/2024)	-	303.500.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/7/2024)	-	282.500.000
Ông Tống Văn Biên	Phó Tổng Giám đốc PTKD	187.500.000	-
Ông Nguyễn Thiện Đức	Phó Tổng Giám đốc PTKDD (Miễn nhiệm ngày 01/07/2024)	-	646.200.000
Ông Bùi Xuân Bính	Kế toán trưởng	445.020.000	428.900.000
Bà Ngô Thị Mai Phương	Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin (Bổ nhiệm ngày 01/3/2025)	232.608.413	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân	Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin	-	91.224.000

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bính

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Dương Đình Sơn